

**HỢP ĐỒNG**

**Số: 96.2/2020/HĐ-KHDT**

**Về việc thực hiện một phần công việc Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000  
và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 mô Cromit Cổ Định - Thanh Hóa**

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và Luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 7 năm 2020, tại Văn phòng Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

**BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN**

Địa chỉ : Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.62842542 Fax : 024.62842546

Số tài khoản: 122 1000 000 2208 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Mã số thuế : 0101919181

Đại diện : Ông **Phạm Tuấn Anh** Chức vụ: **Phó Giám đốc**

Giấy UQ số : 02/UQ-VITE ngày 02/01/2020 của Giám đốc công ty

**BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Địa chỉ : Số 36 ngõ 30 phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại : 024.37550428

Tài khoản số: 111 0000 37499 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Nam Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế : 0101074336

Đại diện : Ông **Trần Đình Kiên** Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản dưới đây:

**Điều 1. Nội dung công việc:**

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận thực hiện một phần công việc Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 mô Cromit Cổ Định - Thanh Hóa. Nội dung chi tiết bao gồm tham gia thực hiện các hạng mục công việc sau:

- Thành lập lưới tam giác hạng 4;
- Thành lập lưới giải tích cấp I, II, IV;
- Thành lập lưới độ cao kỹ thuật;
- Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, đường bình độ 0,5m;
- Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:1000, đường bình độ 0,5m;

**Điều 2. Thời gian, tiến độ thực hiện hợp đồng:**

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2020.
- Tiến độ thực hiện: Theo yêu cầu của bên A

### **Điều 3. Chất lượng và số lượng sản phẩm:**

- Chất lượng sản phẩm: Công trình phải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn quy định hiện hành.

- Số lượng sản phẩm: Bên B có trách nhiệm bàn giao cho bên A

+ 05 bộ báo cáo,

+ 05 đĩa CD lưu toàn bộ tài liệu.

### **Điều 4. Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán:**

4.1 Giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT): **4.241.043.747 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng./.)

*Chi tiết giá Hợp đồng tại phụ lục kèm theo.*

- Khối lượng, giá trị thanh toán chính thức là khối lượng, giá trị bên B thực hiện được bên A nghiệm thu.

- Khi có khối lượng phát sinh, điều chỉnh đơn giá thanh toán hai bên tiến hành lập phụ lục hợp đồng bổ sung.

4.2 Loại hợp đồng: Trọn gói

4.3 Thanh toán:

- Bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Sau khi bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo điều 1 của hợp đồng, hai bên tiến hành lập biên bản nghiệm thu hoàn thành và biên bản thanh lý hợp đồng làm cơ sở để Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng (sau khi trừ đi giá trị tạm ứng) cho Bên B trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

### **Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:**

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những vấn đề vướng mắc hoặc tranh chấp, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên.

+ Trường hợp thương lượng không thành thì tranh chấp được đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC). Phán xét của VIAC là quyết định cuối cùng có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên.

### **Điều 6. Bất khả kháng:**

6.1 Sự kiện bất khả kháng là sự việc xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh... và các thảm họa khác chưa lường hết được; sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

6.2 Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên chịu ảnh hưởng sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.



+ Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

#### **Điều 7. Thưởng, phạt vi phạm hợp đồng:**

- Thưởng hợp đồng: Không
- Phạt vi phạm hợp đồng: Trong trường hợp Bên B không hoàn thành đúng tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B phải chịu phạt cho Bên A 1% giá trị hợp đồng cho chậm 7 ngày nhưng giá trị tiền phạt do chậm tiến độ không quá 5% giá trị hợp đồng.

#### **Điều 8. Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng:**

##### **8.1 Tạm dừng thực hiện hợp đồng:**

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thảo luận.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết. Trường hợp một bên tạm dừng mà không thông báo gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thoả thuận để khắc phục.

##### **8.2 Huỷ bỏ hợp đồng:**

+ Trường hợp Bên B thực hiện chậm tiến độ theo yêu cầu của Bên A sau khi Bên A đã gửi văn bản nhắc nhở lần 3 thì Bên A sẽ đơn phương huỷ bỏ hợp đồng. Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do Bên B gây ra kể cả phần làm chậm tiến độ.

+ Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

+ Bên huỷ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường.

- Trong trường hợp Bên B không hoàn thành đúng chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quy định trong hợp đồng thì Bên B phải làm lại cho đúng và đủ theo quy định của Bên A.

#### **Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:**

- Cử cán bộ giám sát tiến độ thực hiện và cùng bên B nghiệm thu khi công trình kết thúc.
- Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện công việc thuận lợi.
- Nghiệm thu, thanh toán hợp đồng sau khi công việc hoàn thành.

#### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:**

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng đảm bảo tiến độ đã đề ra trong hợp đồng, đảm bảo chất lượng yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy trình, quy phạm chuyên ngành.

- Chịu trách nhiệm với Bên A về các số liệu thu thập, đảm bảo an toàn, bảo mật trong quá trình thực hiện công việc.

Trong quá trình thực hiện công việc bên B bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính, an ninh mạng và tuân thủ các điều kiện sau:

- Việc cung cấp, trao đổi, lưu trữ, sử dụng thông tin, dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật.

- Việc sử dụng thông tin, dữ liệu phải đúng mục đích theo yêu cầu cung cấp, không sử dụng cho mục đích, công việc khác nếu không được sự đồng ý bằng văn bản bên A.

- Không được chuyển quyền sử dụng đối với thông tin, dữ liệu nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

- Việc vi phạm sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu thông tin, dữ liệu tùy mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Bồi thường thiệt hại cho Bên A khi cung cấp cho Bên A tài liệu sai, sử dụng các thông tin, tài liệu, quy chuẩn không phù hợp, mức đền bù thỏa thuận theo mức thiệt hại gây ra.

#### **Điều 11: Điều khoản cam kết:**

- Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

- Trường hợp phát sinh ngoài thỏa thuận trên, hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung. Các phụ lục và biên bản bổ sung (nếu có) là một phần của hợp đồng.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

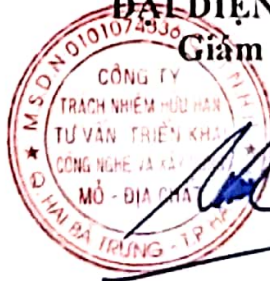
Hợp đồng được lập thành 06 bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản để thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**Phó Giám đốc**



**Phạm Tuấn Anh**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**Giám đốc**



**Trần Đình Kiên**

**PHỤ LỤC: PHẦN THỰC HIỆN NGOÀI THỰC ĐỊA**

Công trình: Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000

mỏ Cromit Cổ Định, Thanh Hóa

(Kèm theo Hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHDT ngày 25/7/2020)

| TT         | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                    | KÝ HIỆU                      | CÁCH TÍNH                                     | GIÁ TRỊ              |
|------------|--------------------------------------|------------------------------|---|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>             | <b>T</b>                     | <b>VL+NC+M</b>                                | <b>2 800 184 746</b> |
| 1          | Chi phí vật liệu                     | VL                           | Bảng chi tiết                                 | 71 321 407           |
| 2          | Chi phí nhân công                    | NC                           | $NC_0 + NC_{TT}$                              | 2 535 092 355        |
| -          | Chi phí nhân công theo đơn giá       | $NC_0$                       | Bảng chi tiết                                 | 2 586 828 933        |
| -          | Chi phí nhân công tăng thêm          | $NC_{TT}$                    | Bảng chi tiết                                 | - 51 736 578         |
| 3          | Chi phí máy thi công                 | M                            | Bảng chi tiết                                 | 193 770 984          |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ CHUNG</b>                 | <b>C</b>                     | <b><math>C = C_0 + C_T</math></b>             | <b>854 312 236</b>   |
| 1          | Chi phí chung theo đơn giá           | $C_0$                        | Bảng chi tiết                                 | 870 393 744          |
| 2          | Chi phí chung tăng thêm              | $C_T$                        | $NC_{TT} \cdot (C_0/T)$                       | - 16 081 508         |
| <b>III</b> | <b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b> | <b>TL</b>                    | <b><math>(T+C) \times 5,5\%</math></b>        | <b>200 997 334</b>   |
|            | <b>CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ</b>            | <b><math>G_{TT}</math></b>   | <b><math>T + C + TL + K + D</math></b>        | <b>3 855 494 316</b> |
| <b>VI</b>  | <b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>         | <b><math>T_{GTGT}</math></b> | <b><math>(KT + G_{TT}) \times 10\%</math></b> | <b>385 549 432</b>   |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ SAU THUẾ</b>    |                              | <b><math>G_{TT} + KT + T_{GTGT}</math></b>    | <b>4 241 043 747</b> |



BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ

| TT | Mã số    | Thành phần công việc   | DVT  | Khối lượng | Đơn giá   |             |            |            | Hệ số | Thành tiền  |               |             |             | Phụ cấp khu vực = 0,0 |              |
|----|----------|--|------|------------|-----------|-------------|------------|------------|-------|-------------|---------------|-------------|-------------|-----------------------|--------------|
|    |          |  |      |            | Vật liệu  | Nhân công   | Máy        | CP chung   |       | Vật liệu    | Nhân công     | Máy         | CP chung    | Hệ số                 | Thành tiền   |
| 1  | 2        | 3  | 4    | 5          | 6         | 7           | 8          | 9          | 10    | 11 = 5*6*10 | 12 = 5*7*10   | 13 = 5*8*10 | 14 = 5*9*10 | 15 = HS-1             | 16 = 12*15   |
| A  |          | THI CÔNG KHAO SÁT ĐỊA HÌNH   |      |            |           |             |            |            |       |             |               |             |             |                       |              |
|    | G 200350 | - Thành lập lưới tam giác hạng 4   | điểm | 4          | 1 108 339 | 14 918 738  | 148 800    | 5 154 128  | 0,85  | 71 321 407  | 2 586 828 933 | 193 770 984 | 870 393 744 | -0,02                 | - 51 736 578 |
|    | G 200310 | - Thành lập lưới giác tích cấp I   | điểm | 10         | 1 085 876 | 9 888 413   | 860 260    | 3 727 857  | 0,85  | 3 768 353   | 50 723 709    | 505 920     | 17 524 035  | -0,02                 | - 1 014 474  |
|    | G 200320 | - Thành lập lưới giác tích cấp II  | điểm | 38         | 1 071 474 | 8 306 267   | 722 618    | 3 176 015  | 0,85  | 9 229 946   | 84 051 511    | 7 312 210   | 31 686 785  | -0,02                 | - 1 681 030  |
|    | G 400310 | - Thành lập lưới độ cao hạng IV  | Km   | 42         | 24 944    | 1 735 990   | 39 086     | 577 071    | 0,85  | 34 608 610  | 268 292 424   | 23 340 561  | 102 585 285 | -0,02                 | - 5 365 848  |
|    | G 400320 | - Thành lập lưới độ cao kỹ thuật   | Km   | 38         | 23 625    | 1 249 240   | 21 600     | 414 330    | 0,85  | 890 501     | 61 974 843    | 1 395 370   | 20 601 435  | -0,02                 | - 1 239 497  |
|    | G 513013 | - Do vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, đường bình độ 0,5m                  | km2  | 3,9        | 3 629 752 | 273 955 646 | 14 811 429 | 81 871 112 | 0,8   | 11 324 826  | 854 741 616   | 46 211 658  | 255 437 869 | -0,02                 | - 17 094 832 |
|    | G 513011 | - Do vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:1000, đường bình độ 0,5m, Ngoài thực địa | km2  | 10,43      | 1 286 683 | 147 015 146 | 13 699 375 | 51 435 220 | 0,8   | 10 736 083  | 1 226 694 378 | 114 307 585 | 429 175 476 | -0,02                 | - 24 533 888 |
|    |          | Tổng cộng  |      |            |           |             |            |            |       | 71 321 407  | 2 586 828 933 | 193 770 984 | 870 393 744 |                       | - 51 736 578 |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2020*

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ HOÀN THÀNH**  
**Về việc thực hiện Hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020**

**I. Căn cứ nghiệm thu**

*Căn cứ Hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020 giữa Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin và Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất về việc thực hiện một phần công việc Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa;*

*Căn cứ biên bản bàn giao tài liệu ngày      tháng      năm 2020.*

**II. Thời gian, địa điểm, đối tượng nghiệm thu**

- Thời gian, địa điểm

+ Bắt đầu: 08 giờ 30 phút, ngày 01 tháng 12 năm 2020

+ Kết thúc: 11 giờ 30 phút, ngày 01 tháng 12 năm 2020

+ Địa điểm: Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin.

- Đối tượng nghiệm thu: Tài liệu thực hiện theo hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020 do Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất thực hiện.

**III. Thành phần nghiệm thu**

**BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN**

- Ông Nguyễn Hoàng Huân

Chức vụ: Phó Giám đốc

- Ông Vũ Anh Tuấn

Chức vụ: PP. Địa chất

- Ông Nguyễn Thành Nam

Chức vụ: TP. Kế hoạch - Đầu tư

- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Chức vụ: Kế toán trưởng

- Ông Phạm Văn Tuyên

Chức vụ: Chủ nhiệm công trình

**BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

- Ông Trần Đình Kiên

Chức vụ: Giám đốc

**IV. Nội dung nghiệm thu**

**4.1 Về khối lượng, chất lượng**

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu + 05 đĩa CD ghi nội dung tài liệu số.

- Chất lượng hồ sơ: Sau khi kiểm tra tài liệu hồ sơ bàn giao đã xác định: Các tài liệu do bên B thực hiện theo nội dung hợp đồng; Phù hợp với Tiêu chuẩn quy định của Nhà nước cũng như của ngành, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, rõ ràng, sạch đẹp.

- Tiến độ thực hiện: Thực hiện đúng tiến độ theo yêu cầu của Bên A.

**4.2 Về giá trị**

- Giá trị hợp đồng: **4.241.043.747 đồng** (đã bao gồm VAT)
- Giá trị đã xác nhận: **0 đồng**
- Giá trị xác nhận lần này là: **4.239.181.221 đồng** (đã bao gồm VAT)

(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, một trăm tám mươi một nghìn, hai trăm hai mươi một đồng./.)

(chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Biên bản này là căn cứ để Bên A thanh toán giá trị xác nhận cho Bên B.

Biên bản lập thành 06 bản, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A   
PHÓ GIÁM ĐỐC 



**Nguyễn Hoàng Huân**

ĐẠI DIỆN BÊN B  
GIÁM ĐỐC



**Trần Đình Kiên**



# PHỤ LỤC: PHÂN THỰC HIỆN NGOÀI THỰC ĐỊA

Công trình: Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000

(Kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị hoàn thành ngày 01/12/2020)

| TT         | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                    | KÝ HIỆU                      | CÁCH TÍNH                                     | GIÁ TRỊ              |
|------------|--------------------------------------|------------------------------|---|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>             | <b>T</b>                     | <b>VL+NC+M</b>                                | <b>2 798 969 335</b> |
| 1          | Chi phí vật liệu                     | VL                           | Bảng chi tiết                                 | 71 304 232           |
| 2          | Chi phí nhân công                    | NC                           | $NC_0 + NC_{TT}$                              | 2 533 921 029        |
| -          | Chi phí nhân công theo đơn giá       | $NC_0$                       | Bảng chi tiết                                 | 2 585 633 703        |
| -          | Chi phí nhân công tăng thêm          | $NC_{TT}$                    | Bảng chi tiết                                 | - 51 712 674         |
| 3          | Chi phí máy thi công                 | M                            | Bảng chi tiết                                 | 193 744 074          |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ CHUNG</b>                 | <b>C</b>                     | <b><math>C = C_0 + C_T</math></b>             | <b>853 922 713</b>   |
| 1          | Chi phí chung theo đơn giá           | $C_0$                        | Bảng chi tiết                                 | 869 996 430          |
| 2          | Chi phí chung tăng thêm              | $C_T$                        | $NC_{TT} \cdot (C_0/T)$                       | - 16 073 717         |
| <b>III</b> | <b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b> | <b>TL</b>                    | <b><math>(T+C) \times 5,5\%</math></b>        | <b>200 909 063</b>   |
|            | <b>CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ</b>            | <b><math>G_{TT}</math></b>   | <b><math>T + C + TL + K + D</math></b>        | <b>3 853 801 110</b> |
| <b>VI</b>  | <b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>         | <b><math>T_{GTGT}</math></b> | <b><math>(KT + G_{TT}) \times 10\%</math></b> | <b>385 380 111</b>   |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ SAU THUẾ</b>    |                              | <b><math>G_{TT} + KT + T_{GTGT}</math></b>    | <b>4 239 181 221</b> |

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ

| TT | Mã số    | Thành phần công việc   | DVT  | Khối lượng | Đơn giá   |             |            | CP chung   | Hệ số | Thành tiền  |               |             |             | Phụ cấp khu vực = 0,0 |              |
|----|----------|--|------|------------|-----------|-------------|------------|------------|-------|-------------|---------------|-------------|-------------|-----------------------|--------------|
|    |          |  |      |            | Vật liệu  | Nhân công   | Máy        |            |       | Vật liệu    | Nhân công     | Máy         | CP chung    | Hệ số                 | Thành tiền   |
| 1  | 2        | 3  | 4    | 5          | 6         | 7           | 8          | 9          | 10    | 11 = 5*6*10 | 12 = 5*7*10   | 13 = 5*8*10 | 14 = 5*9*10 | 15 = HS-1             | 16 = 12*15   |
| A  |          | THI CÔNG KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH   |      |            |           |             |            |            |       |             |               |             |             |                       |              |
|    | G 200350 | - Thành lập lưới tam giác hạng 4   | điểm | 4          | 1 108 339 | 14 918 738  | 148 800    | 5 154 128  | 0,85  | 71 304 232  | 2 585 633 703 | 193 744 074 | 869 996 430 | -0,02                 | - 51 712 674 |
|    | G 200310 | - Thành lập lưới giải tích cấp I   | điểm | 10         | 1 085 876 | 9 888 413   | 860 260    | 3 727 857  | 0,85  | 3 768 353   | 50 723 709    | 505 920     | 17 524 035  | -0,02                 | - 1 014 474  |
|    | G 200320 | - Thành lập lưới giải tích cấp II  | điểm | 38         | 1 071 474 | 8 306 267   | 722 618    | 3 176 015  | 0,85  | 9 229 946   | 84 051 511    | 7 312 210   | 31 686 785  | -0,02                 | - 1 681 030  |
|    | G 400310 | - Thành lập lưới độ cao hạng IV  | Km   | 41,19      | 24 944    | 1 735 990   | 39 086     | 577 071    | 0,85  | 34 608 610  | 268 292 424   | 23 340 561  | 102 585 285 | -0,02                 | - 5 365 848  |
|    | G 400320 | - Thành lập lưới độ cao kỹ thuật   | Km   | 38         | 23 625    | 1 249 240   | 21 600     | 414 330    | 0,85  | 873 327     | 60 779 614    | 1 368 459   | 20 204 121  | -0,02                 | - 1 215 592  |
|    | G 513013 | - Do vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, đường bình độ 0,5m                  | km2  | 3,9        | 3 629 752 | 273 955 646 | 14 811 429 | 81 871 112 | 0,8   | 11 324 826  | 854 741 616   | 46 211 658  | 255 437 869 | -0,02                 | - 17 094 832 |
|    | G 513011 | - Do vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:1000, đường bình độ 0,5m, Ngoại thực địa | km2  | 10,43      | 1 286 683 | 147 015 146 | 13 699 375 | 51 435 220 | 0,8   | 10 736 083  | 1 226 694 378 | 114 307 585 | 429 175 476 | -0,02                 | - 24 533 888 |
|    |          | Tổng cộng  |      |            |           |             |            |            |       | 71 304 232  | 2 585 633 703 | 193 744 074 | 869 996 430 |                       | - 51 712 674 |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2020*

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG**

*Căn cứ Hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020 giữa Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomín và Công ty TNHH tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất về việc thực hiện một phần công việc Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa;*

*Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị hoàn thành ngày 01/12/2020;*  
Chúng tôi gồm:

**BÊN A: CÔNG TY CP TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG – VINACOMIN**

Địa chỉ : Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P.Đại Kim, Q.Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024.62842542

Fax: 024.62842546

Mã số thuế : 0101919181

Tài khoản : 1221 000 000 2208 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành, TP Hà Nội.

Đại diện : Ông Nguyễn Hoàng Huân

Chức vụ: Phó Giám đốc

Ủy quyền số: 21/UQ - VITE ngày 22 tháng 09 năm 2020 của Giám đốc Công ty

**BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Địa chỉ : Số 36 ngõ 30 phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Điện thoại : 024.37550428

Tài khoản số: 111 0000 37499 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Nam Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế : 0101074336

Đại diện : Ông Trần Đình Kiên

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng với các nội dung sau:

**Điều 1. Nội dung công việc và khối lượng thực hiện:**

- Bên B đã thực hiện một phần công việc Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1000 và biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa cho bên A theo đúng nội dung yêu cầu của hợp đồng số 96.2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020.

- Bên B đã bàn giao đầy đủ tài liệu theo hợp đồng cho bên A.

- Hồ sơ đã được bên A nghiệm thu theo biên bản nghiệm thu ngày 01/12/2020.

**Điều 2. Tiến độ thực hiện:**

Thực hiện đúng tiến độ theo yêu cầu của Bên A.

**Điều 3. Về giá trị thanh lý:**



|   |                    |
|---|--------------------|
| 1/ Giá trị hợp đồng: (đã bao gồm VAT)                               | 4.241.043.747 đồng |
| 2/ Giá trị thanh lý hợp đồng: (đã bao gồm VAT)                      | 4.239.181.221 đồng |
| 4/ Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B:                           | 0 đồng             |
| 5/ Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B:<br>(đã bao gồm VAT) | 4.239.181.221 đồng |


(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, một trăm tám mươi một nghìn, hai trăm hai mươi một đồng./.)

#### Điều 4. Các thoả thuận khác:

Bên A sẽ thanh toán giá trị hợp đồng cho bên B sau khi biên bản thanh lý hợp đồng được ký kết, bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ và đề nghị thanh toán của bên B.

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung đã ghi trong biên bản này và thống nhất thanh lý hợp đồng 96 2/2020/HĐ-KHĐT ngày 25/7/2020.

Biên bản này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Hoàng Huân**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
**Trần Đình Kiên**